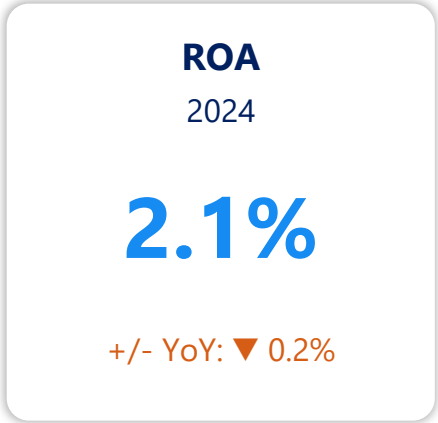
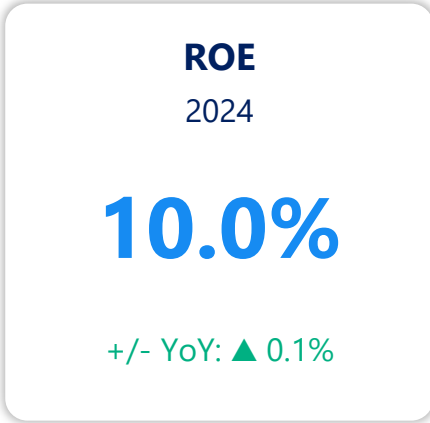
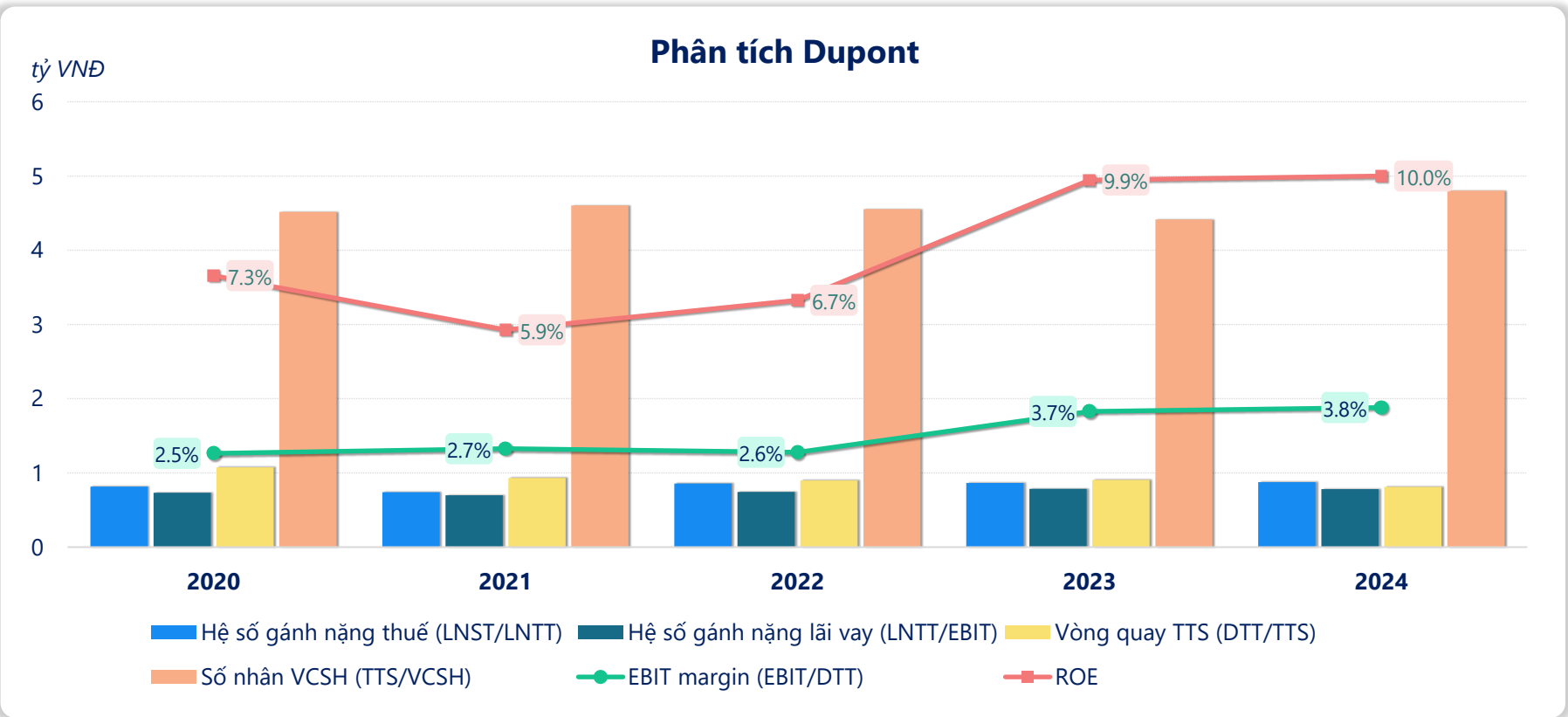
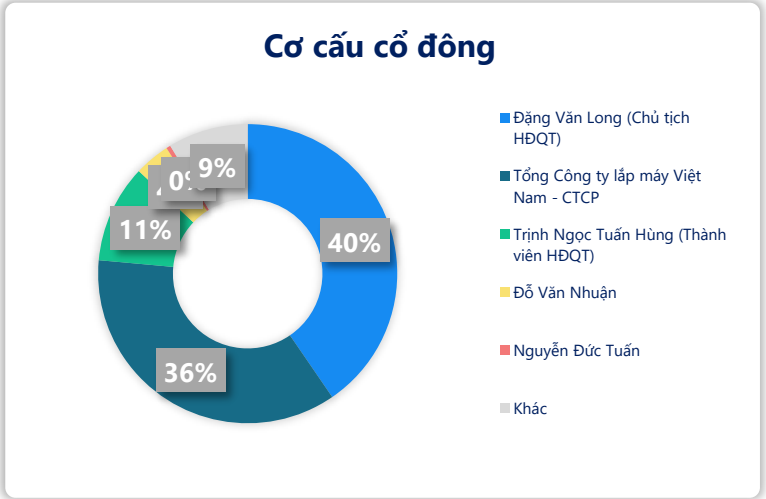


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

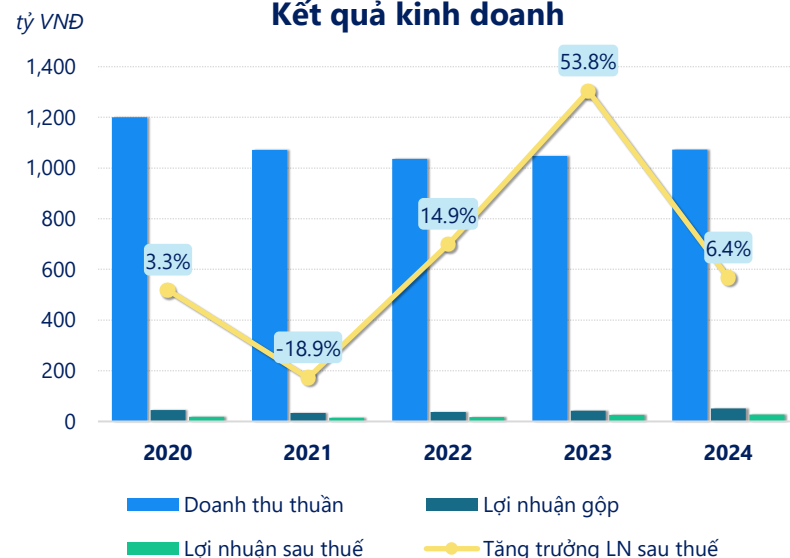
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,910 - 25,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		200
Số lượng CPLH (CP)		9,790,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		(0.10)
EPS		2,816
P/E		7.2

	YTD	1T	3T	6T
L10		6.8%	-20.9%	3.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Lilama 10 (HSX: L10)

Kết quả kinh doanh

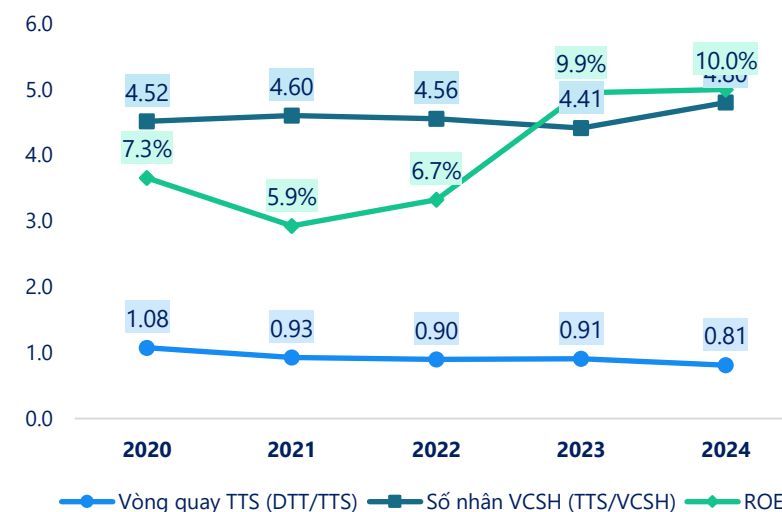


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.76%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

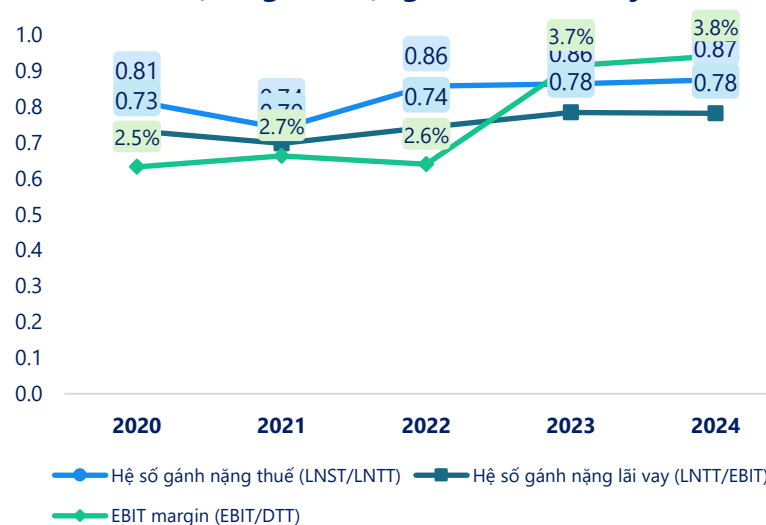
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **L10** ghi nhận doanh thu thuần **1,073** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.39%** và **tăng 6.39%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

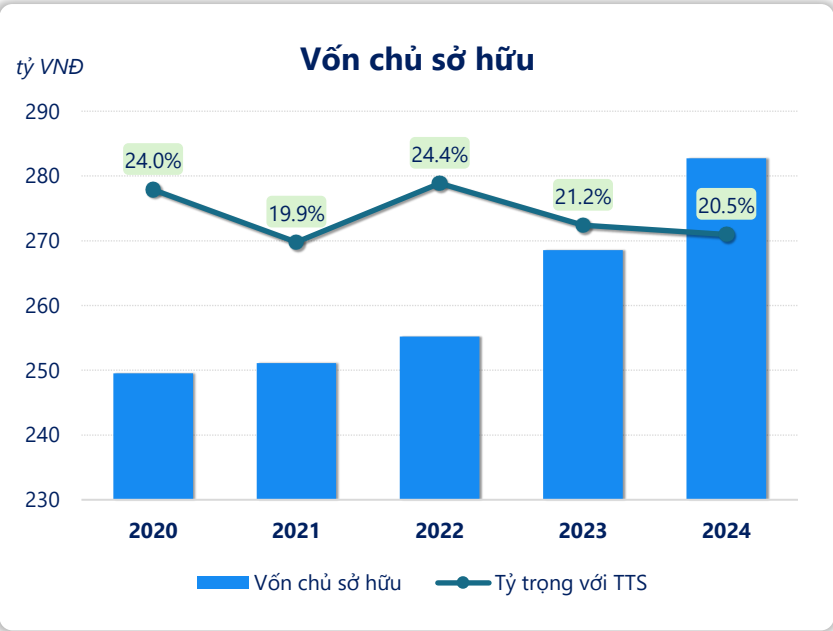
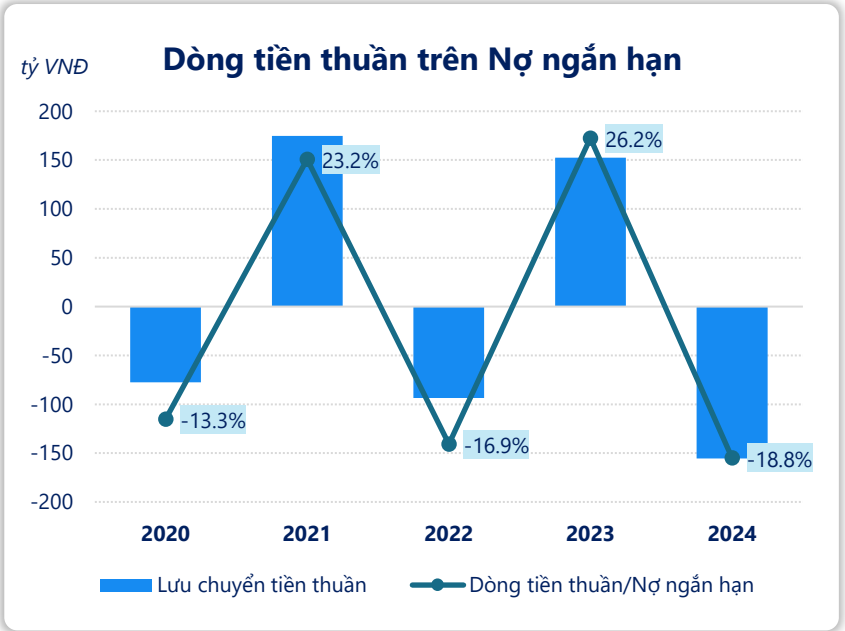
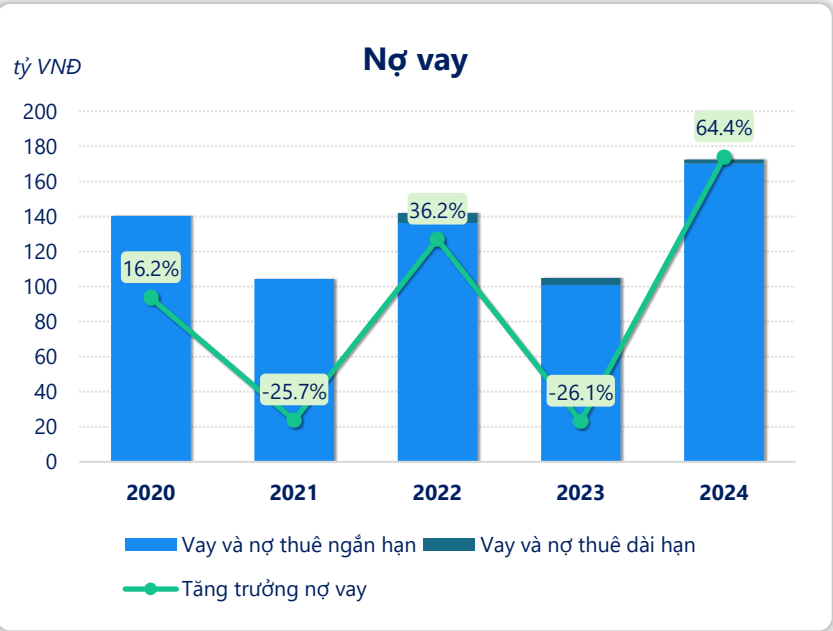
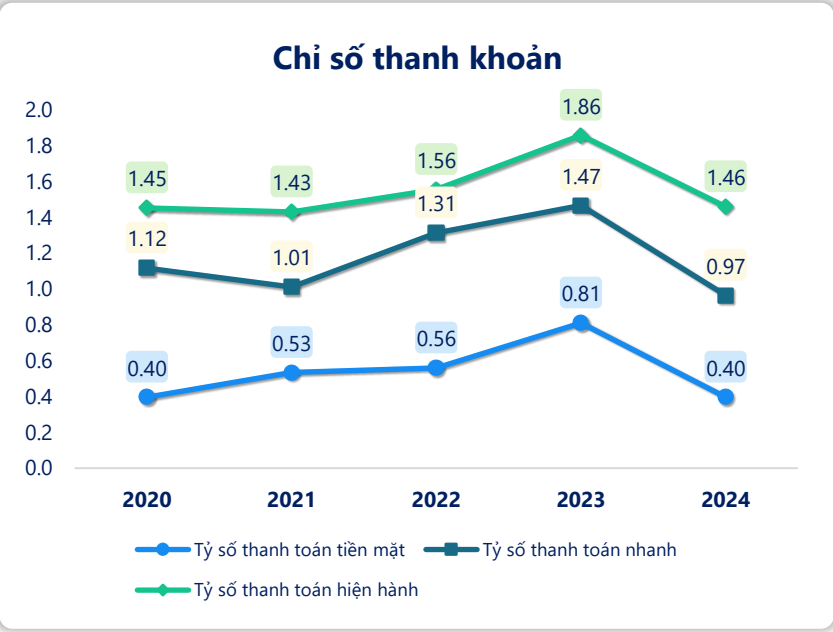
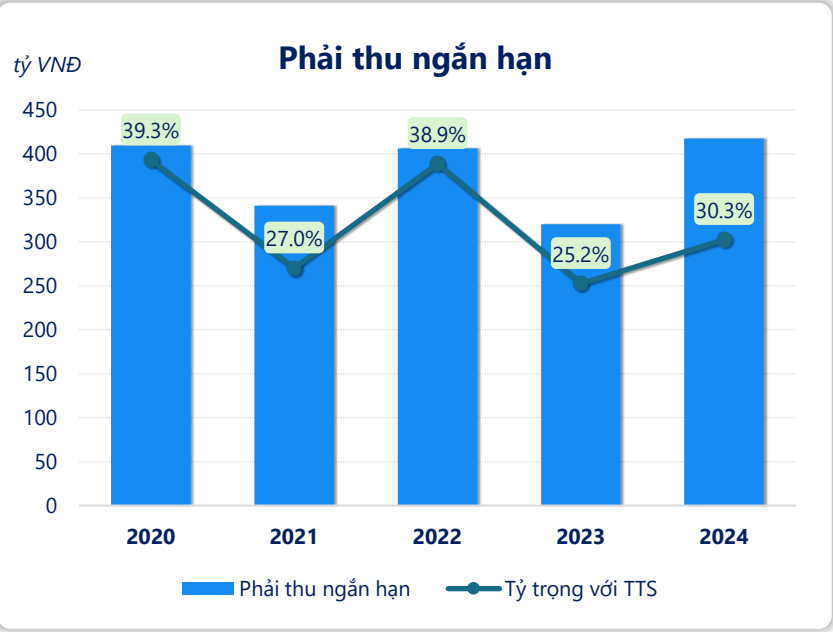
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.80** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,380	1,267	8.9%
Tài sản ngắn hạn	1,207	1,080	11.7%
Tiền và tương đương tiền	328	471	-30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	50.0	-11.4%
Phải thu ngắn hạn	417	320	30.5%
Hàng tồn kho	409	228	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.55	11.7	-27.2%
Tài sản dài hạn	173	187	-7.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.3	103	-9.6%
Bất động sản đầu tư	53.3	55.4	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	26.3	28.3	-7.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,097	999	9.8%
Nợ ngắn hạn	827	581	42.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	101	68.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	231	187	23.9%
Nợ dài hạn	270	417	-35.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.20	4.00	-45.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	283	269	5.3%
Vốn chủ sở hữu	283	269	5.3%
Vốn điều lệ	98.9	98.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,201	1,072	1,036	1,048	1,073
Giá vốn hàng bán	1,156	1,038	998	1,006	1,022
Lợi nhuận gộp	44.8	33.5	37.9	42.1	51.3
Doanh thu HĐTC	2.01	0.35	7.87	15.7	16.9
Chi phí TC	8.21	14.1	7.74	8.37	8.86
Chi phí lãi vay	8.13	8.60	6.83	8.30	8.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.1	9.28	19.5	21.6	28.3
LN thuần từ HĐKD	21.5	10.5	18.5	27.8	31.0
Lợi nhuận khác	0.67	9.32	1.19	2.26	0.55
LN trước thuế	22.2	19.8	19.7	30.0	31.5
Lợi nhuận sau thuế	18.1	14.7	16.8	25.9	27.6
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	14.7	16.8	25.9	27.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-72.1	230	-114	268	-213
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	-9.66	-7.74	-69.1	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.80	-45.7	27.9	-46.8	57.7
Tiền đầu kỳ	306	230	401	311	471
Lưu chuyển tiền thuần	-77.5	175	-93.7	152	-156
Ảnh hưởng tỷ giá	1.55	-3.56	2.93	8.05	12.2
Tiền cuối kỳ	230	401	311	471	328